Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGSLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

Prentun á báðar hliðar

Vinsamlegast athugaðu að þessi spjöld eru ætluð til að prenta á báðar hliðar. Ef prentarinn þinn getur ekki prentað á báðar hliðar skaltu hlaða niður PDF-skjölum með einstökum spjöldum til prentunar.

tôi	bạn đại từ	anh ấy
cô ấy	nó	chúng tôi / chúng ta
các bạn	họ	cái gì
ai	ở đâu	tại sao
làm sao	cái nào	lúc nào
sau đó	nếu	thật sự
nhưng	bởi vì	không

hann	þú	ég
við	það	hún
hvað	þeir	þið
afhverju	hvar	hver
hvenær	hvor	hvernig
í alvöru	ef	þá
ekki	af því að	en

này	Tôi cần cái này	Cái này giá bao nhiêu?
đó vật	tất cả	hoặc
và	biết	Tôi biết
Tôi không biết	nghĩ	đến
đặt	lấy	tìm
nghe	làm việc	nói chuyện
cho	thích	giúp đỡ

Hvað kostar þetta?	Ég þarf þetta	þetta
eða	allt	það
Ég veit	að vita	og
að koma	að hugsa	Ég veit ekki
að finna	að taka	að setja
að tala	að vinna	að hlusta
að hjálpa	að líka	að gefa

yêu	gọi	chờ đợi
Tôi thích bạn	Tôi không thích cái này	Bạn có yêu tôi không?
Tôi yêu bạn	không	một
hai	ba	bốn
năm	sáu	bảy
tám	chín	mười
mười một	mười hai	mười ba

að bíða	að hringja	að elska
Elskarðu mig?	Mér líkar þetta ekki	Mér líkar vel við þig
1	0	Ég elska þig
4	3	2
7	6	5
10	9	8
13	12	11

mười bốn	mười năm	mười sáu
mười bảy	mười tám	mười chín
hai mươi	mới	cũ
ít	nhiều	bao nhiêu? đại cương
bao nhiêu? số	sai	chính xác
xấu	tốt	hạnh phúc
ngắn	dài	nhỏ

16	15	14
19	18	17
gamalt	nýtt	20
Hversu mikið?	margir	fáir
rétt	rangt	Hversu margir?
hamingjusamur	góður	vondur
lítill	langur	stuttur

lớn to	đó địa điểm	đây
phải	trái	xinh đẹp
trẻ	già	xin chào
hẹn gặp lại	được	bảo trọng nhé
đừng lo	tất nhiên	chúc ngày tốt lành
chào	bái bai	tạm biệt
xin làm phiền	xin lỗi	cảm ơn bạn

hér	þar	stór
fallegur	vinstri	hægri
halló	gamall	ungur
farðu varlega	allt í lagi	sjáumst
góðan dag	auðvitað	ekki hafa áhyggjur
bless	bæ bæ	hæ
þakka þér	fyrirgefðu	afsakið

làm ơn	Tôi muốn cái này	bây giờ
buổi chiều	buổi sáng 9:00-11:00	ban đêm
buổi sáng 6:00-9:00	buổi tối	buổi trưa
nửa đêm	giờ	phút
giây	ngày	tuần
tháng	năm	thời gian
ngày tháng	ngày hôm kia	hôm qua

núna	ég vil þetta	vinsamlegast
nótt	morgunn	eftir hádegi
hádegi	kvöld	morgunn
mínúta	klukkustund	miðnætti
vika	dagur	sekúnda
tími	ár	mánuður
í gær	í fyrradag	dagsetning

hôm nay	ngày mai	ngày kia
thứ hai ngày	thứ ba ngày	thứ tư ngày
thứ năm	thứ sáu	thứ bảy
chủ nhật	Ngày mai là thứ bảy	cuộc đời
đàn bà	đàn ông	tình yêu
bạn trai	bạn gái	bạn danh từ
hôn danh từ	tình dục	trẻ em

dagurinn eftir morgundaginn	á morgun	í dag
miðvikudagur	þriðjudagur	mánudagur
laugardagur	föstudagur	fimmtudagur
líf	Á morgun er laugardagur	sunnudagur
ást	maður	kona
vinur	kærasta	kærasti
barn	kynlíf	koss

em bé	con gái đại cương	con trai đại cương
mẹ	ba	má mẹ
cha	cha mẹ	con trai gia đình
con gái gia đình	em gái	em trai
chị gái	anh trai	đứng
ngồi	nằm xuống	đóng
mở cửa	thua	thắng

strákur	stelpa	ungbarn
móðir	pabbi	mamma
sonur	foreldrar	faðir
litli bróðir	litla systir	dóttir
að standa	stóri bróðir	stóra systir
að loka	að liggja	að sitja
að sigra	að tapa	að opna

chết	sống động từ	bật
tắt	giết	làm bị thương
chạm	xem	uống
ăn	đi bộ	gặp
đặt cược	hôn động từ	đi theo
cưới	trả lời	hỏi
câu hỏi	công ty	kinh doanh

að kveikja á	að lifa	að deyja
að meiða	að drepa	að slökkva á
að drekka	að horfa	að snerta
að hitta	að ganga	að borða
að elta	að kyssa	að veðja
að spyrja	að svara	að giftast
viðskipti	fyrirtæki	spurning

việc làm	tiền	điện thoại
văn phòng	bác sĩ	bệnh viện
y tá	cảnh sát người	tổng thống
màu trắng	màu đen	màu đỏ
màu xanh da trời	màu xanh lá cây	màu vàng
chậm	nhanh	vui vẻ
không công bằng	công bằng	khó

sími	peningar	starf
spítali	læknir	skrifstofa
forseti	lögreglumaður	hjúkrunarfræðingur
rauður	svartur	hvítur
gulur	grænn	blár
fyndið	fljótt	hægt
erfitt	réttlátt	óréttlátt

dễ	Cái này khó	giàu
nghèo	khỏe	yếu
an toàn	mệt mỏi	tự hào
no bụng	bệnh	khỏe mạnh
tức giận	thấp đại cương	cao đại cương
thẳng	mỗi / mọi	luôn luôn
thực ra	lần nữa	đã

ríkur	Þetta er erfitt	auðvelt
veikburða	sterkur	fátækur
stoltur	þreyttur	öruggur
heilbrigður	veikur	saddur
hár	lágur	reiður
alltaf	sérhver	beinn
nú þegar	aftur	reyndar

ít hơn	phần lớn	nhiều hơn
Tôi muốn nhiều hơn	không có	rất
động vật	con lợn	con bò
con ngựa	con chó	con cừu
con khỉ	con mèo	con gấu
con gà	con vịt	con bướm
con ong	con cá	con nhện

meira	mest	minna
mjög	ekkert	Ég vil meira
kýr	svín	dýr
kind	hundur	hestur
björn	köttur	api
fiðrildi	önd	kjúklingur
könguló	fiskur	býfluga

con rắn	ở ngoài	ở trong
xa	gần	bên dưới
bên trên	bên cạnh	phía trước
phía sau	ngọt	chua
lạ	mềm	cứng
đáng yêu	ngu ngốc	điên khùng
bận rộn	cao người	thấp người

inni	úti	snákur
fyrir neðan	nálægt	langt í burtu
framan	við hliðina á	fyrir ofan
súr	sætur	aftan
hart	mjúkt	skrítinn
brjálaður	heimskur	sætur
lágvaxinn	hávaxinn	upptekinn

lo lắng	ngạc nhiên	ngầu
cư xử tốt	ác độc	khéo léo
lạnh	nóng	đầu
mũi	tóc	miệng
tai	mắt	bàn tay
bàn chân	tim	não
kéo	đẩy	ấn

svalur	hissa	áhyggjufullur
snjall	illur	prúður
höfuð	heitur	kaldur
munnur	hár	nef
hönd	auga	eyra
heili	hjarta	fótur
að ýta	að ýta	að toga

đánh	bắt	chiến đấu
ném	chạy động từ	đọc
viết	sửa chữa	đếm
cắt	bán	mua
trả	học	mơ
ngủ	chơi	ăn mừng
nghỉ ngơi	thưởng thức	dọn dẹp

að berjast	að grípa	að slá
að lesa	að hlaupa	að kasta
að telja	að gera við	að skrifa
að kaupa	að selja	að klippa
að dreyma	að læra	að borga
að fagna	að spila	að sofa
að þrífa	að njóta	að hvíla

trường học	nhà ở	cửa
chồng	vợ	đám cưới
người	xe hơi	nhà
thành phố	số	hai mươi mốt
hai mươi hai	hai mươi sáu	ba mươi
ba mươi mốt	ba mươi ba	ba mươi bảy
bốn mươi	bốn mươi mốt	bốn mươi bốn

hurð	hús	skóli
brúðkaup	eiginkona	eiginmaður
heimili	bíll	manneskja
21	tala	borg
30	26	22
37	33	31
44	41	40

© 2025 Flashcardo.com

bốn mươi tám	năm mươi	năm mươi mốt
năm mươi lăm	năm mươi chín	sáu mươi
sáu mươi mốt	sáu mươi hai	sáu mươi sáu
bảy mươi	bảy mươi mốt	bảy mươi ba
bảy mươi bảy	tám mươi	tám mươi mốt
tám mươi bốn	tám mươi tám	chín mươi
chín mươi mốt	chín mươi lăm	chín mươi chín

51	50	48
60	59	55
66	62	61
73	71	70
81	80	77
90	88	84
99	95	91

© 2025 Flashcardo.com

một trăm	một nghìn	mười nghìn
một trăm nghìn	một triệu	con chó của tôi
con mèo của bạn	váy của cô ấy	xe của anh ấy
quả bóng của nó	nhà của chúng tôi	đội của bạn
công ty của họ	mọi người	cùng nhau
khác	không thành vấn đề	chúc mừng
thư giãn đi	tôi đồng ý	chào mừng

10.000	1000	100
hundurinn minn	1.000.000	100.000
bíllinn hans	kjóllinn hennar	kötturinn þinn
liðið þitt	heimili okkar	bolti þess
saman	allir	fyrirtækið þeirra
skál	skiptir ekki máli	annað
velkominn	ég er sammála	slakaðu á

không phải lo	rẽ phải	rẽ trái
đi thẳng	Hãy đi với tôi	trứng
phô mai	sữa	cá
thịt	rau	trái cây
xương món ăn	dầu	bánh mì
đường món ăn	sô cô la	kẹo
bánh bông lan	đồ uống	nước

beygðu til vinstri	beygðu til hægri	engar áhyggjur
egg	komdu með mér	farðu beint
fiskur	mjólk	ostur
ávöxtur	grænmeti	kjöt
brauð	olía	bein
nammi	súkkulaði	sykur
vatn	drykkur	kaka

nước soda	cà phê	trà
bia	rượu nho	sa lát
súp	món tráng miệng	bữa ăn sáng
bữa trưa	bữa tối	pizza
xe buýt	xe lửa	ga xe lửa
trạm dừng xe buýt	máy bay	tàu
xe tải	xe đạp	xe mô tô

te	kaffi	sódavatn
salat	vín	bjór
morgunverður	eftirréttur	súpa
pítsa	kvöldverður	hádegisverður
lestarstöð	lest	strætó
skip	flugvél	strætóstoppistöð
mótorhjól	reiðhjól	vörubíll

xe taxi	đèn giao thông	bãi đậu xe
đường xe hơi	quần áo	giày dép
áo choàng	áo len	áo sơ mi
áo khoác	âu phục	quần dài
đầm	áo phông	bít tất
áo ngực	quần lót	kính
túi xách	ví tiền	ví

bílastæði	umferðarljós	leigubíll
skór	flík	vegur
skyrta	peysa	kápa
buxur	jakkaföt	jakki
sokkur	stuttermabolur	kjóll
gleraugu	nærbuxur	brjóstahaldari
seðlaveski	veski	handtaska

nhẫn	mũ	đồng hồ đeo tay
túi	Bạn tên gì?	Tên của tôi là David
Tôi 22 tuổi	Bạn có khoẻ không?	Bạn có ổn không?
Nhà vệ sinh ở đâu vậy?	Tôi nhớ bạn	mùa xuân
mùa hè	mùa thu	mùa đông
tháng một	tháng hai	tháng ba
tháng tư	tháng năm	tháng sáu

úr	hattur	hringur
Ég heiti David	Hvað heitirðu?	vasi
Er allt í lagi?	Hvernig hefurðu það?	Ég er 22 ára gamall
vor	Ég sakna þín	Hvar er klósettið?
vetur	haust	sumar
mars	febrúar	janúar
júní	maí	apríl

tháng bảy	tháng tám	tháng chín
tháng mười	tháng mười một	tháng mười hai
mua sắm	hóa đơn	chợ
siêu thị	tòa nhà	căn hộ
trường đại học	nông trại	nhà thờ
nhà hàng	quán bar	phòng thể dục
công viên	nhà vệ sinh đại cương	bản đồ

september	ágúst	júlí
desember	nóvember	október
markaður	reikningur	innkaup
íbúð	bygging	matvöruverslun
kirkja	bóndabær	háskóli
rækt	bar	veitingastaður
kort	klósett	garður

xe cứu thương	cảnh sát đại cương	súng
lính cứu hỏa đại cương	quốc gia	ngoại ô
ngôi làng	sức khỏe	dược phẩm
tai nạn	bệnh nhân	phẫu thuật
viên thuốc	sốt	cảm lạnh
vết thương	cuộc hẹn	ho
cổ	mông	vai

byssa	lögregla	sjúkrabíll
úthverfi	land	slökkviliðsmenn
læknisfræði	heilsa	þorp
skurðaðgerð	sjúklingur	slys
kvef	hiti	pilla
hósti	pantaður tími	sár
öxl	rass	háls

đầu gối	chân	tay
bụng	ngực	lưng
răng	lưỡi	môi
ngón tay	ngón chân	dạ dày
phổi	gan	dây thần kinh
thận	ruột	màu sắc
màu cam	màu xám	màu nâu

handleggur	fótleggur	hné
bak	brjóst	kviður
vör	tunga	tönn
magi	tá	fingur
taug	lifur	lunga
litur	þarmur	nýra
brúnn	grár	appelsínugulur

màu hồng	nhàm chán	nặng
nhẹ	cô đơn	đói bụng
khát nước	buồn	dốc
bằng phẳng	tròn	vuông
hẹp	rộng	sâu
nông	lớn rất	bắc
đông	nam	tây

þungt	leiðinlegt	bleikur
svangur	einmana	létt
brattur	dapur	þyrstur
ferhyrndur	kringlóttur	flatur
djúpur	breiður	þröngur
norður	risastór	grunnt
vestur	suður	austur

bẩn	sạch sẽ	đầy
trống rỗng	đắt	rẻ
tối	sáng	quyến rũ
lười biếng	dũng cảm	hào phóng
đẹp trai	xấu xí	ngớ ngẩn
thân thiện	tội lỗi	mù
say	ướt	khô

fullt	hreinn	skítugur
ódýrt	dýrt	tómt
kynþokkafullur	ljóst	dökkt
örlátur	hugrakkur	latur
kjánalegur	ljótur	myndarlegur
blindur	sekur	vinalegur
þurr	blautur	fullur

ấm áp	ồn ào	yên tĩnh
im lặng	nhà bếp	phòng tắm
phòng khách	phòng ngủ	vườn
gara	tường	tầng hầm
nhà vệ sinh nhà ở	cầu thang	mái nhà
cửa sổ tòa nhà	dao	tách
ly	đĩa	cốc

þögull	hávær	hlýr
baðherbergi	eldhús	hljóður
garður	svefnherbergi	stofa
kjallari	veggur	bílskúr
þak	stigi	klósett
bolli	hnífur	gluggi
glas	diskur	glas

thùng rác	tô	bộ tivi
bàn văn phòng	giường	gương
vòi hoa sen	ghế sô pha	ảnh
đồng hồ	bàn nhà	ghế nhà
hồ bơi vườn	chuông	hàng xóm
thất bại	chọn	bắn
bình chọn	rơi xuống	bảo vệ

sjónvarpstæki	skál	ruslatunna
spegill	rúm	skrifborð
mynd	sófi	sturta
stóll	borð	klukka
nágranni	bjalla	sundlaug
að skjóta	að velja	að mistakast
að verja	að falla	að kjósa

tấn công	trộm	đốt
cứu	hút thuốc	bay
mang theo	khạc nhổ	đá động từ
cắn	thở	ngửi
khóc	hát	cười mỉm
cười	lớn lên	co lại
tranh luận	đe dọa	chia sẻ

að brenna	að stela	að ráðast á
að fljúga	að reykja	að bjarga
að sparka	að hrækja	að bera
að lykta	að anda	að bíta
að brosa	að syngja	að gráta
að skreppa saman	að vaxa	að hlæja
að deila	að ógna	að rífast

cho ăn	trốn	cảnh báo
bơi	nhảy	lăn
nâng	đào	sao chép
giao hàng	tìm kiếm	luyện tập
đi du lịch	vẽ	tắm vòi sen
mở khóa	khóa	rửa
cầu nguyện	nấu ăn	sách

að vara við	að fela	að gefa að borða
að rúlla	að hoppa	að synda
að afrita	að grafa	að lyfta
að æfa	að leita að	að afhenda
að fara í sturtu	að mála	að ferðast
að þvo	að læsa	að opna
bók	að elda	að biðja

thư viện	bài tập về nhà	bài thi
bài học	khoa học	lịch sử
nghệ thuật	tiếng Anh	tiếng Pháp
cây bút	bút chì	ba phần trăm
thứ nhất	thứ hai 2	thứ ba 3
thứ tư 4	kết quả	hình vuông
hình tròn	diện tích	nghiên cứu

próf	heimavinna	bókasafn
saga	vísindi	kennslustund
franska	enska	list
3%	blýantur	penni
þriðji	annar	fyrsti
ferningur	útkoma	fjórði
rannsókn	svæði	hringur

bằng cấp	cử nhân	thạc sĩ
x nhỏ hơn y	x lớn hơn y	áp lực
bảo hiểm	nhân viên công ty	bộ phận
lương	địa chỉ	lá thư
thuyền trưởng	thám tử	phi công
giáo sư	giáo viên	luật sư
thư ký	trợ lý	thẩm phán

master	bakkalár	gráða
streita	x > y	x < y
deild	starfsfólk	trygging
bréf	heimilisfang	laun
flugmaður	einkaspæjari	skipstjóri
lögfræðingur	kennari	prófessor
dómari	aðstoðarmaður	ritari

giám đốc	quản lý	đầu bếp
tài xế taxi	tài xế xe buýt	tội phạm
người mẫu	nghệ sĩ	số điện thoại
tín hiệu	ứng dụng	trò chuyện
tập tin	url	địa chỉ email
trang mạng	thư điện tử	điện thoại di động
pháp luật	nhà tù	chứng cớ

kokkur	yfirmaður	forstjóri
glæpamaður	rútubílstjóri	leigubílstjóri
símanúmer	listamaður	fyrirsæta
spjall	app	merki
netfang	vefslóð	skjal
farsími	tölvupóstur	vefsíða
sönnunargagn	fangelsi	lög

tiền phạt	nhân chứng	tòa án
chữ ký	thua lỗ	lợi nhuận
khách hàng	số tiền	thẻ tín dụng
mật khẩu	máy rút tiền	bể bơi
điện	máy ảnh	đài radio
quà tặng	cái chai	cái túi
chìa khóa	búp bê	thiên thần

dómstóll	vitni	sekt
hagnaður	tap	undirskrift
greiðslukort	upphæð	viðskiptavinur
sundlaug	hraðbanki	lykilorð
útvarp	myndavél	rafmagn
poki	flaska	gjöf
engill	dúkka	lykill

lược	kem đánh răng	bàn chải đánh răng
dầu gội	kem thoa	khăn giấy
son môi	truyền hình	rạp chiếu phim
tin tức	ghế rạp chiếu phim	vé
màn chiếu	âm nhạc	sân khấu
khán giả	hội họa	trò đùa
bài báo	báo chí	tạp chí

tannbursti	tannkrem	greiða
tissjú	krem	sjampó
bíó	sjónvarp	varalitur
miði	sæti	fréttir
svið	tónlist	kvikmyndatjald
brandari	málverk	áhorfendur
tímarit	dagblað	grein

quảng cáo	thiên nhiên	tro
lửa	kim cương	mặt trăng
Trái Đất	mặt trời	ngôi sao
hành tinh	vũ trụ	bờ biển biển
hồ	rừng	sa mạc
đồi núi	đá danh từ	con sông
thung lũng	núi	đảo

aska	náttúra	auglýsing
tungl	demantur	eldur
stjarna	sól	jörð
sjávarströnd	alheimur	pláneta
eyðimörk	skógur	stöðuvatn
á	klettur	hóll
eyja	fjall	dalur

đại dương	biển	thời tiết
băng	tuyết	bão táp
mưa	gió	thực vật
cây	cỏ	hoa hồng
hoa	chất khí	kim loại
vàng	bạc	Bạc rẻ hơn vàng
Vàng đắt hơn bạc	ngày lễ	thành viên người

veður	sjór	haf
stormur	snjór	ís
planta	vindur	rigning
rós	gras	tré
málmur	gas	blóm
Silfur er ódýrara en gull	silfur	gull
meðlimur	frídagur	Gull er dýrara en silfur

khách sạn	bờ biển cát	khách
sinh nhật	Giáng sinh	Năm Mới
Lễ Phục sinh	chú	cô
bà nội	ông nội	bà ngoại
ông ngoại	tử vong	phần mộ
ly hôn	cô dâu	chú rể
một trăm linh một	một trăm linh năm	một trăm mười

gestur	strönd	hótel
nýtt ár	jól	afmæli
frænka	frændi	páskar
móðuramma	föðurafi	föðuramma
gröf	dauði	móðurafi
brúðgumi	brúður	skilnaður
110	105	101

một trăm năm mươi mốt	hai trăm	hai trăm linh hai
hai trăm linh sáu	hai trăm hai mươi	hai trăm sáu mươi hai
ba trăm	ba trăm linh ba	ba trăm linh bảy
ba trăm ba mươi	ba trăm bảy mươi ba	bốn trăm
bốn trăm linh bốn	bốn trăm linh tám	bốn trăm bốn mươi
bốn trăm tám mươi bốn	năm trăm	năm trăm linh năm
năm trăm linh chín	năm trăm năm mươi	năm trăm chín mươi lăm

202	200	151
262	220	206
307	303	300
400	373	330
440	408	404
505	500	484
595	550	509

sáu trăm	sáu trăm linh một	sáu trăm linh sáu
sáu trăm mười sáu	sáu trăm sáu mươi	bảy trăm
bảy trăm linh hai	bảy trăm linh bảy	bảy trăm hai mươi bảy
bảy trăm bảy mươi	tám trăm	tám trăm linh ba
tám trăm linh tám	tám trăm ba mươi tám	tám trăm tám mươi
chín trăm	chín trăm linh bốn	chín trăm linh chín
chín trăm bốn mươi chín	chín trăm chín mươi	con hổ

606	601	600
700	660	616
727	707	702
803	800	770
880	838	808
909	904	900
tígrisdýr	990	949

con chuột	con chuột cống	con thỏ
con sư tử	con lừa	con voi
con chim	con gà trống choai	con chim bồ câu
con ngỗng	côn trùng	con bọ
con muỗi	con ruồi	con kiến
con cá voi	con cá mập	con cá heo
con ốc sên	con ếch	thường xuyên

kanína	rotta	mús
fíll	asni	ljón
dúfa	hani	fugl
padda	skordýr	gæs
maur	fluga	moskítófluga
höfrungur	hákarl	hvalur
oft	froskur	snigill

ngay lập tức	đột ngột	mặc dù
thể dục dụng cụ	quần vợt	chạy danh từ
đạp xe	đánh golf	trượt băng
bóng đá	bóng rổ	bơi lội
lặn	đi bộ đường dài	Vương quốc Anh
Tây Ban Nha	Thụy sĩ	Ý
Pháp	Đức	Thái Lan

þó að	skyndilega	strax
hlaup	tennis	fimleikar
skautar	golf	hjólreiðar
sund	körfubolti	fótbolti
Bretland	fjallganga	köfun
Ítalía	Sviss	Spánn
Taíland	Þýskaland	Frakkland

Singapore	Nga	Nhật Bản
Israel	Ấn Độ	Trung Quốc
Hoa Kỳ	Mexico	Canada
Chile	Brazil	Argentina
Nam Phi	Nigeria	Ma Rốc
Libya	Kenya	Algeria
Ai Cập	New Zealand	Úc

Japan	Rússland	Singapúr
Kína	Indland	Ísrael
Kanada	Mexíkó	Bandaríkin
Argentína	Brasilía	Síle
Marokkó	Nígería	Suður-Afríka
Alsír	Kenía	Líbía
Ástralía	Nýja Sjáland	Egyptaland

Châu Phi	Châu Âu	Châu Á
Châu Mỹ	mười lăm phút	nửa tiếng
bốn mươi lăm phút	một giờ	hai giờ năm phút
ba giờ mười phút	bốn giờ mười lăm	năm giờ hai mươi
sáu giờ hai mươi năm	bảy giờ rưỡi	tám giờ ba mươi lăm
mười giờ kém hai mươi	mười một giờ kém mười năm	mười hai giờ kém mười
một giờ kém năm	một giờ sáng	hai giờ chiều

Asía	Evrópa	Afríka
hálftími	kortér	Ameríka
2:05	1:00	þrjú kortér
5:20	4:15	3:10
8:35	7:30	6:25
11:50	10:45	9:40
klukkan tvö eftir hádegi	klukkan eitt að morgni	12:55

tuần trước	tuần này	tuần sau
năm ngoái	năm nay	năm sau
tháng trước	tháng này	tháng sau
ngày một tháng một năm hai nghìn mười bốn	ngày hai mươi lăm tháng hai năm hai nghìn linh ba	ngày mười hai tháng tư năm một nghìn chín trăm tám mươi tám
ngày mười ba tháng mười năm một nghìn tám trăm chín mươi chín	ngày ba mươi tháng chín năm một nghìn chín trăm linh bảy	ngày mười hai tháng mười hai năm hai nghìn
trán	nếp nhăn	cằm
má cơ thể	râu	lông mi

næsta vika	þessi vika	síðasta vika
næsta ár	þetta ár	síðasta ár
næsti mánuður	þessi mánuður	síðasti mánuður
1988-04-12	2003-02-25	2014-01-01
2000-12-12	1907-09-30	1899-10-13
haka	hrukka	enni
augnhár	skegg	kinn

lông mày	eo	gáy
lồng ngực	ngón cái	ngón tay út
ngón tay đeo nhẫn	ngón tay giữa	ngón tay trỏ
cổ tay	móng tay	gót chân
xương sống	cơ bắp	xương cơ thể
bộ xương	xương sườn	đốt sống
bàng quang	tĩnh mạch	động mạch

hnakkagróf	mitti	augabrún
litlifingur	þumall	brjóstkassi
vísifingur	langatöng	baugfingur
hæll	fingurnögl	úlnliður
bein	vöðvi	hryggur
hryggjarliður	rifbein	beinagrind
slagæð	æð	þvagblaðra

âm đạo	tinh trùng	dương vật
tinh hoàn	mọng nước	cay
mặn	sống tính từ	luộc
nhút nhát	tham lam	nghiêm khắc
điếc		

typpi	sæði	leggöng
sterkur	safaríkur	eista
soðið	hrár	saltur
strangur	gráðugur	feiminn
		heyrnarlaus